

だい
第

11

か
課にく や さ い わ た し か い
肉と野菜は私が買っていきます

だれかの家に集まってパーティーをすることがありますか？

そのとき、どんなものを食べたり飲んだりしますか？

Bạn có bao giờ đến nhà người khác dự tiệc không? Lúc đó bạn ăn gì, uống gì?



1. だれが何を持って行きますか？

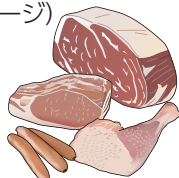
Cando★
35バーベキューなどをするとき、だれが何を準備するか話し合うことができます。
Có thể trao đổi về việc ai sẽ chuẩn bị thứ gì khi làm tiệc nướng, v.v..

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

【バーベキュー】

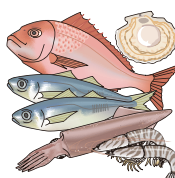
a. 肉

ぎゅうにく ぶたにく とりにく
(牛肉・豚肉・鶏肉・ソーセージ)

b. 野菜

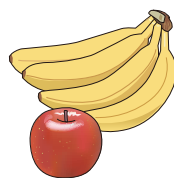


c. シーフード

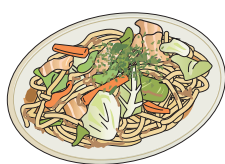
さかな
(魚・エビ・イカ・ホタテ)

d. 果物

(りんご・バナナ)



e. 焼きそば



f. おにぎり



g. 焼肉のたれ・ソース



h. お菓子



i. ソフトドリンク (お茶・ジュース)



j. お酒 (ビール・ワイン・日本酒・焼酎)



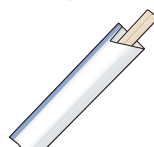
k. コップ



l. お皿



m. わりばし



n. ごみ袋



(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 11-01

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 11-01

Hãy nghe và nhắc lại.

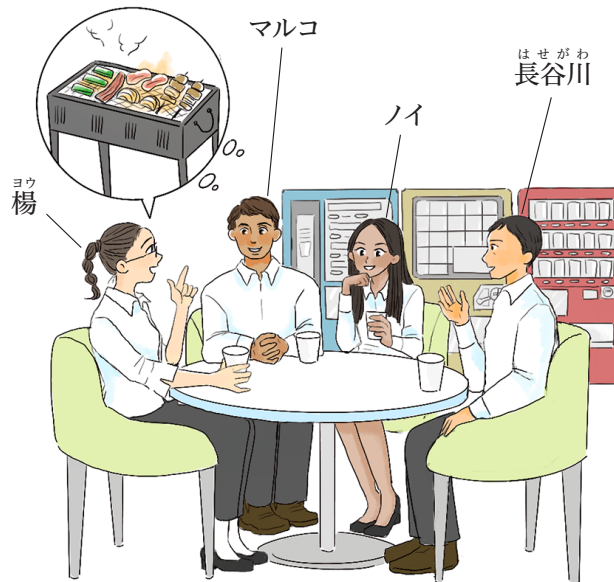
(3) 聞いて、a-n から選びましょう。🔊 11-02

Hãy nghe và chọn từ a-n.

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 4人は会社の同僚です。休みの日にバーベキューをすることになりました。その準備について話しています。
4 người là đồng nghiệp tại công ty. Họ quyết định tổ chức một bữa tiệc nướng vào cuối tuần. Họ đang nói chuyện về việc chuẩn bị.



(1) だれが何を持って行きますか。メモしましょう。

Ai sẽ mang gì theo? Hãy ghi chú lại.

① ヨウさん 🔊 11-03	② マルコさん 🔊 11-04	③ はせがわ 長谷川さん 🔊 11-05	④ ノイさん 🔊 11-06

(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。🔊 11-03 ~ 🔊 11-06

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

準備 chuẩn bị | の 飲み物 đồ uống | デザート món tráng miệng | や 焼く nướng



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましょう。🔊 11-07
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

だれ^{なに}が何^もを持って_____か?

肉^{にく}と野菜^{やさい}は、私^{わたし}が買^かって_____よ。

じゃあ、私^{わたし}はおにぎり^{つく}を作^{つく}って_____ね。

じゃあ、バナナ^もを持^もって_____。

❗ 「行^いきます」の前^{まえ}は、どんな形^{かたち}を使^{つか}っていましたか。➡ 文法^{ぶんぽう}ノート ①
 Cấu trúc nào đã được sử dụng trước 行^いきます?

(2) 形^{かたち}に注^{ちゅう}目^{もく}して、会^{かい}話^わをもうい^きちど聞^ききましょう。🔊 11-03 ~ 🔊 11-06
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

3 バーベキューなどに、だれが何を^{なに も い}持って行くか、話し合^{はな あ}いましょう。

Hãy cùng nói chuyện về việc ai sẽ mang gì tới bữa tiệc nướng.

らいしゅう
来週のバーベキュー、
だれが何を^{なに も い}持って行きますか？

わたし にく やさい か い
私は肉と野菜を買って行きます。

わたし つく い
私はおにぎりを作って行きます。

わたし も い
私はバナナを持って行きます。

わたし なに も い
私は、何を^{なに も い}持って行きましょうか？

じゃあ、の もの ねが
飲み物をお願いします。

じゃあ、の もの
飲み物はどうですか？

わかりました。

(1) 会話を聞きましょう。 11-08 11-09

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 11-08 11-09

Hãy luyện nói đuổi.

(3) 1 のことば^{つか}を使って、練習^{れんしゅう}しましょう。

Hãy sử dụng từ vựng ở phần 1 để luyện tập.

(4) 3 人以上^{にんいじょう}でロールプレイをしましょう。

とも
友だちとバーベキューをすることになりました。だれが何を^{なに も い}持って行きますか。自由^{じゆう}に話し合^{はな}いましょう。

Hãy luyện tập đóng vai với nhóm từ 3 người trở lên. Bạn và các bạn mình sẽ tổ chức tiệc nướng. Hãy tự do trao đổi về việc ai sẽ mang theo cái gì.



2. どっちがいいですか？

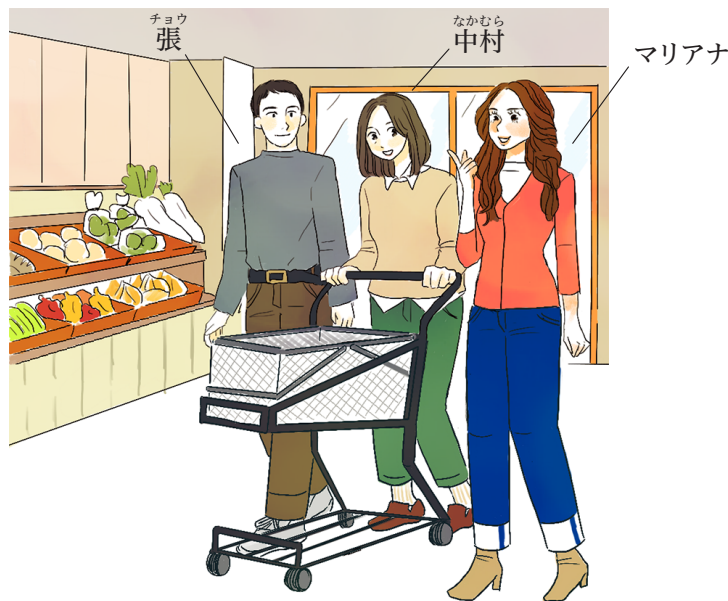
Can-do 36

ホームパーティーなどをするとき、何を**なに か**えれば**はな あ**いいか話し合うことができる。
 Có thể trao đổi về việc nên mua cái gì khi mở tiệc tại nhà, v.v..

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

張さんと中村さんとマリアナさんは**とも**友だちです。家でパーティーをするために、スーパーに**か もの き**買い物に来ています。
 Zhang, Nakamura và Mariana là bạn bè. Họ đang đi siêu thị mua đồ để tổ chức tiệc tại nhà.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。🔊 11-10

何を**なに か**買いますか。買うものに○をつけましょう。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. Họ sẽ mua gì? Khoanh tròn vào những món đồ họ sẽ mua.

- | | | | |
|--------------|-----------|------------|---------|
| a. からあげ | b. 焼き鳥(塩) | c. 焼き鳥(たれ) | d. ビール |
| e. ワイン | f. 紅茶 | g. ウーロン茶 | h. ジュース |
| i. チョコレートケーキ | j. チーズケーキ | k. 果物 | |

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。🔊 11-10

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

なかむら
中村 : じゃあ、何を^{なに}買^かって行^いきましょうか？

チョウ
張 : そうですねえ……。

なかむら
中村 : 何が^{なに}食^たべたいですか？

チョウ
張 : 何でも^{なん}いいです。

マリアナ^{わたし} : 私は肉^{にく}がいいです！

なかむら
中村 : じゃあ、からあげ^かを買^いって行^いきましょう。

マリアナ : うーん。焼き鳥^{やとり}もいいですねえ。

なかむら
中村 : 焼き鳥^{やとり}も買^かいますか？

しお
塩^{しお}とたれ、どっち^{どっち}がいいですか？

チョウ
張 : 塩^{しお}のほう^{ほう}がいいです。

なかむら
中村 : じゃあ、塩^{しお}に^にしまし^しよう。

なかむら
中村 : 飲み物^のは何^{もの}がいいですか？

マリアナ : お茶^{ちゃ}がいいです。

なかむら
中村 : お茶^{ちゃ}、いろいろ^{いろいろ}ありますね。

どれ^{どれ}がいいですか？

マリアナ : ウーロン茶^{ちゃ}に^にしまし^しよう。

チョウ
張 : お酒^{さけ}もいいですか？

なかむら
中村 : いいですよ。

チョウ
張 : じゃあ、ビール。

なかむら
中村 : デザート^{デザート}はどう^{どう}しますか？

マリアナ : あそこでケーキ^{ケーキ}、売^うってますよ。

買^かって行^いきましょう。

なかむら
中村 : チョコレートケーキ^{チョコレートケーキ}とチーズケーキ^{チーズケーキ}、

どっち^{どっち}がいいですか？

チョウ
張 : 私はどっち^{わたし}でも^{でも}いいです。

マリアナ : じゃあ、両方^{りょうほう}買^かい^いま^いし^しよう！





かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましょう。🔊 11-11
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A: 焼き鳥^{や とり}も買^かいますか? 塩^{しお}_____たれ、_____がいいですか?

B: 塩^{しお}_____いいです。

A: チョコレートケーキ_____チーズケーキ、_____がいいですか?

B: 私^{わたし}は_____いいです。

A: 何^{なに}が食^たべたいですか?

B: _____いいです。

A: お茶^{ちゃ}、いろいろありますね。_____がいいですか?

B: ウーロン茶^{ちゃ}にしましょう。

❗ ふた くら しつもん ひょうげん つか
2 つのものを比べて質問するとき、どんな表現を使っていましたか。➡ 文法ノート ②
Cách diễn đạt nào đã được sử dụng khi đặt câu hỏi để so sánh hai thứ?

❗ しつもん なに えら
質問されて何かを選ぶとき、どう言っていましたか。➡ 文法ノート ③
Cách nói nào đã được sử dụng khi lựa chọn giữa các thứ được hỏi?

❗ えら
選ばないときは、どう言っていましたか。➡ 文法ノート ④
Cách nói nào đã được sử dụng khi không lựa chọn thứ nào?

(2) 形^{かたち}に注目^{ちゅうもく}して、会話^{かいわ}をもういちど聞^ききましょう。🔊 11-10
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 パーティーの^か買い物の^{もの}相談^{そうだん}をしましょう。

Hãy trao đổi về việc mua sắm cho bữa tiệc.

① ^{なに}何が^{いい}いいか

^{なに}何が^た食べ^{たい}たいですか？

^の飲み物^{もの}は何が^{なに}いいですか？

デザートはどうしますか？

^{わたし}私は^{にく}肉^ががいいです。

^{なん}何でも^{いい}いいです。

② どちらがいいか

チョコレートケーキとチーズケーキ、どっちがいいですか？

チョコレートケーキのほうがいいです。

どっちでもいいです。

(1) ^{かいわ}会話を^き聞きましょう。

11-12

11-13

11-14

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。

11-12

11-13

11-14

Hãy luyện nói đuổi.

(3) ^{れんしゅう}ことばをかえて、練習^{しゅう}しましょう。

Hãy thay đổi từ và luyện tập.

(4) ロールプレイをしましょう。

これから、^{とも}友だちの^{いえ}家でパーティーをします。今、^{いま}友だちと^{とも}スーパーに^か買い物^{もの}に^き来ています。

^た食べ物^{もの}、^の飲み物^{もの}、デザートに^{なに}何を^か買う^きか決めましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. Bạn chuẩn bị tham dự một bữa tiệc tại nhà bạn mình. Bây giờ các bạn đang đi mua sắm ở siêu thị. Hãy cùng quyết định xem các bạn sẽ mua đồ ăn, đồ uống, món tráng miệng gì.



3. この料理、卵を使ってますか？

Can-do
37

みせ ひと 店の人などに、食べ物た ものの材料ざいりょうや消費期限しょうひきげんについて質問して、その答えこたを理解りかいすることができる。
Có thể hỏi và hiểu các câu trả lời của nhân viên bán hàng về nguyên liệu hay hạn sử dụng của đồ ăn.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

【アレルギー】

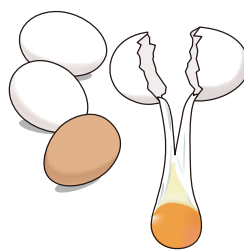
a. エビ



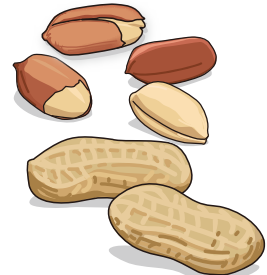
b. カニ



c. 卵



d. ピーナッツ／落花生



e. そば／そば粉



f. 小麦／小麦粉



g. 乳製品 (牛乳・バター・チーズ・ヨーグルト)



(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 11-15

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 11-15

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-g から選びましょう。🔊 11-16

Hãy nghe và chọn từ a-g.

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 料理や食品について、材料や消費期限などを質問しています。

Những người sau đang hỏi về nguyên liệu, hạn sử dụng, v.v. của các món ăn và thực phẩm.

(1) 何について質問していますか。a-d から選びましょう。

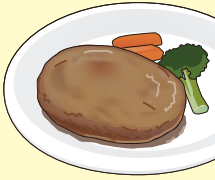
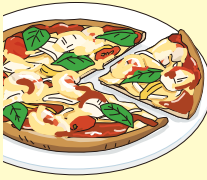
Họ đang hỏi về cái gì? Hãy chọn từ a-d.

a. 材料 (エビ)

b. 材料 (卵)

c. ハラル

d. 消費期限

	①料理 11-17	②ピザ 11-18	③お刺身 11-19	④ラーメン 11-20
何について?				

(2) もういちど聞きましょう。答えはどうですか。ア - イから選びましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Đáp án là gì? Chọn từ A-I.

	①料理 11-17	②ピザ 11-18	③お刺身 11-19	④ラーメン 11-20
答え	ア. 使っている イ. 使っていない	ア. 入っている イ. 入っていない	ア. 今日まで イ. 明日まで	ア. ハラル イ. ハラルではない

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

よかったら nếu được | アレルギー dị ứng | もつ 돼지 (không bị hỏng) | 今日中 trong hôm nay | コーナー góc, quầy
 商品 sản phẩm | すべて tất cả

ハラル halal (イスラム教の人が食べることができる食材や料理 các nguyên liệu và món ăn mà người theo đạo Hồi có thể ăn)


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) ^{おんせい き} 音声を聞いて、^か _____ にことばを書きましょう。 11-21
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

^{りょうり たまご} この料理、卵を _____ ますか？

このピザ、エビが _____ ますか？

このラーメン、ハラル _____ か？

^{さしみ あした} このお刺身、明日まで _____ か？

^{ざいりょう き} 材料を聞くと、^{かたち つか} どんな形を使っていましたか。 → ^{だい か} 第12課 ⑤
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi hỏi về nguyên liệu?

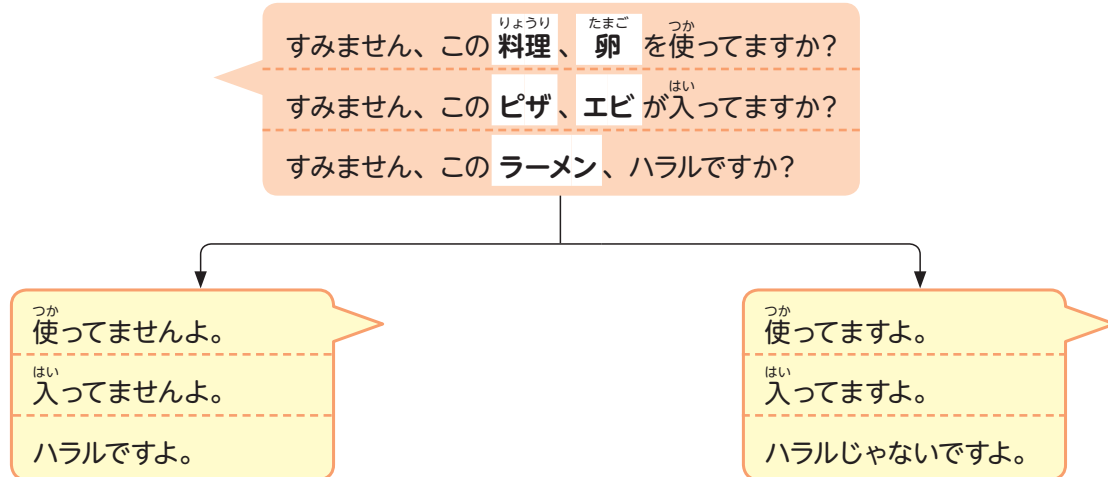
^{しょうひきげん き} 消費期限を聞くと、^い どう言っていましたか。
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi hỏi về hạn sử dụng?

(2) ^{かたち ちゅうもく} 形に注目して、^{かい わ} 会話をもういちど聞きましょう。 11-17 ~ 11-20
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

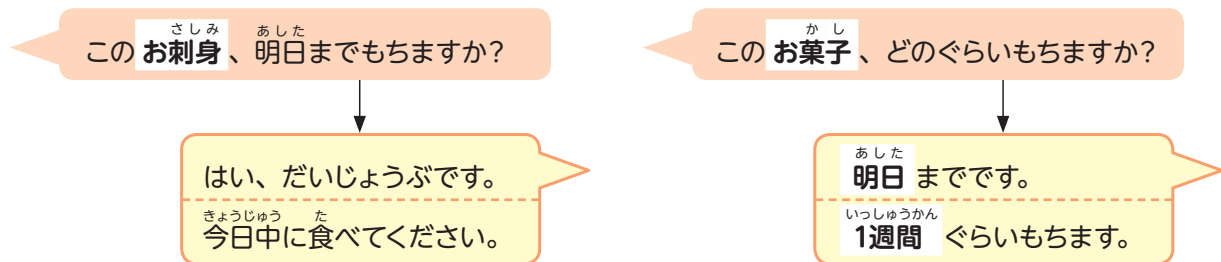
3 りょうり た もの ざいりょう しょうひきげん 料理や食べ物の材料や消費期限について、質問しましょう。

Hãy hỏi về nguyên liệu và hạn sử dụng của món ăn.

① 食べられないものが入っていないか



② いつまでもつか



(1) 会話を聞きましょう。🔊 11-22 🔊 11-23 🔊 11-24 / 🔊 11-25 🔊 11-26

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 11-22 🔊 11-23 🔊 11-24 / 🔊 11-25 🔊 11-26

Hãy luyện nói đuổi.

(3) ①の設定で、自分が食べられないものが入っていないか、質問しましょう。言いたいことが日本語でわからないときは、調べましょう。

Hãy sử dụng mẫu ở phần ① và hỏi xem trong món ăn có nguyên liệu gì mình không ăn được hay không. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.



4. 食品表示

Can-do
38

食品表示を見て、食べられないものが入っていないかを確認することができる。
Có thể xem bao bì thực phẩm và xác nhận xem có thành phần mà mình không ăn được hay không.

1 食品パッケージの表示を読みましょう。

Hãy đọc thông tin trên bao bì đồ ăn.

- ▶ 自分が食べられない食材が入っていないか、パッケージの裏側を見て、食品表示を確認しています。
Bạn đang xem thông tin phía sau bao bì để kiểm tra xem có nguyên liệu gì mình không ăn được hay không.

(1) 材料やアレルギー物質は、どこに書いてありますか。印をつけましょう。

Nguyên liệu và chất gây dị ứng được viết ở đâu? Hãy đánh dấu lại những phần đó.

① レトルトカレー



●名称:カレー ●原材料名:鶏肉、炒め玉ねぎ、にんじん、トマトペースト、動物油脂、カレー粉、りんごペースト、チキンブイヨン、にんにくペースト、しょうがペースト、食塩、香辛料、バター／増粘剤（加工デンプン）、調味料（アミノ酸等）、香料（一部に乳成分、小麦・大豆・りんご・バナナを含む）●殺菌方法:気密性容器に密閉し、加圧加熱殺菌 ●内容量:180g ●賞味期限:この面の右下部に記載 ●保存方法:直射日光を避けて常温で保存してください。●販売者:(株) JF カリー 埼玉県さいたま市

本品に含まれるアレルギー物質

乳成分・小麦・大豆・鶏肉・りんご・バナナ

② おにぎり



バター香るエビピラフおにぎり

電子レンジ加熱目安
500w 30 秒
1500w 10 秒



4 653255 557732

1 包装あたり 熱量 180kcal 蛋白質 4.1g
脂質 1.8g 炭水化物 42.4g

名称 おにぎり

原材料名 米（国産）、人参、玉葱、えび、パセリ、pH 調整剤、調味料（アミノ酸等）、グリシン、着色料（カロチノイド、ウコン）、香料、（原材料の一部に卵、乳製品、小麦、えび、かに、鶏肉を含む）

消費期限 11.26 午前 7 時

保存方法: 直射日光、高温多湿を避けてください

製造者 (株) JF デリカ 048-884-1100

埼玉県さいたま市

③ チョコレート



●名称：チョコレート ●原材料名：砂糖、カカオマス、全粉乳、ココアバター、マスカットソース、バナナソース、ストロベリーソース、りんごペースト、乳糖、脱脂粉乳／乳化剤（大豆由来）香料（乳、大豆由来）、酸味料、着色料（紅麹、紅花黄、クチナシ）●内容量：55g ●この面の左上に記載 ●保存方法：28℃以下の涼しい場所で保存してください。●製造者：株式会社 JF 製菓 埼玉県さいたま市

原材料に含まれるアレルギー物質（27品目中）

乳成分・大豆・りんご・バナナ

（2）食べられないものが含まれていないか調べましょう。

A-Cの人は① - ③が食べられますか。食べられるものには○、食べられないものには×を書きましよう。

Hãy tìm hiểu xem trong đồ ăn có nguyên liệu gì không ăn được hay không. Những người A-C có ăn được những món ①-③ không? Điền ○ vào món họ ăn được, × vào món họ không ăn được.

	①レトルトカレー	②おにぎり	③チョコレート
A. 卵アレルギー			
B. 小麦アレルギー			
C. エビアレルギー			



にゅうせいぶん 乳成分 thành phần từ sữa | だいず 大豆 đậu nành

ちょうかい
聴解スクリプト

1. だれが何を持って行きますか？

① 11-03

は せ が わ ら い し ゅ う
長谷川：来週のバーベキューですけど、準備はどうしますか？

だれが何を持って行きますか？

ヨウ に く や さ い わ た し か い
楊：肉と野菜は、私が買って行きますよ。マルコ：楊さん、いいですか？ わ た し て つ だ
私も手伝いましょうか？ヨウ
楊：だいじょうぶです。

② 11-04

ヨウ
楊：じゃあ、マルコさんは飲み物をお願いします。

マルコ：いいですよ。ビールとワインでいいですか？

ノイ：あのう、すみません。わ た し さ け
私はお酒がだめですから……。

マルコ：あ、じゃあ、お茶も買って行きますね。

ノイ：ありがとうございます。

③ 11-05

は せ が わ わ た し つ く い
長谷川：じゃあ、私はおにぎりを作って行きますね。ヨウ
楊：いいですねえ。じゃあ、は せ が わ ね が
長谷川さんはおにぎりをお願いします。

マルコ：コップやお皿は、どうしますか？

は せ が わ
長谷川：それは、バーベキュー場にありますから、だいじょうぶです。

④ 11-06

ノイ わ た し な に も い
私：私は、何を持って行きますか？は せ が わ
長谷川：じゃあ、ノイさん、デザートはどうですか？

ノイ：そうですねえ、じゃあ、バナナを持って行きます。

や た
焼いて食べましょう。は せ が わ
長谷川：え、バナナ？ や 焼 くん ですか？

ノイ：はい。おいしいですよ。

3. この料理、卵を使っていますか？

①  11-17

A：さあ、どうぞ。

B：あのう、この料理、卵を使っていますか？

A：卵？ これは使ってませんよ。

B：あ、じゃあ、だいじょうぶです。いただきます！

②  11-18

A：よかったら、ピザ、どう？

B：このピザ、エビが入っていますか？

A：エビ、入ってるよ。

B：じゃあ、私はだめです。エビのアレルギーですから。

A：そうなんだ……。

③  11-19

A：すみません。このお刺身、明日までもちますか？

B：あ、お刺身は、今日中に食べてください。

A：そうですか。明日はだめですか？

B：ちょっと無理ですね。

④  11-20

A：すみません。このラーメン、ハラルですか？

B：そうですよ。

A：あ、よかった。

B：このコーナーの商品は、すべてハラルですよ。

A：へー、そうなんですか。

漢字のことば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

の もの
飲み物

飲み物

飲み物

ぎゅうにく
牛肉

牛肉

牛肉

ちゃ
お茶

お茶

お茶

ぶたにく
豚肉

豚肉

豚肉

さけ
お酒

お酒

お酒

さら
皿

皿

皿

ざいりょう
材料

材料

材料

う
売る

売る

売る

やさい
野菜

野菜

野菜

も い
持って行く

持って行く

持って行く

2 _____の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

① この料理、豚肉入ってますか？

② A：飲み物は何にしますか？

B：お茶をお願いします。

③ 私は、おはしとお皿を持って行きます。

④ A：材料は何ですか？

B：牛肉と野菜を使います。

⑤ お酒は、あそこで売ってますよ。

3 上の _____のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

V-て

い
行きます
き
来ますにく やさい わたし か い
肉と野菜は、私が買って行きますよ。

Tôi sẽ mua thịt và rau và mang đi.

- V-て行く／来る là cách nói thể hiện rằng ai đó làm hành động V trước tiên, rồi cứ thế đi hoặc đến nơi khác. Trong bài này, cấu trúc trên được sử dụng khi trao đổi về việc chia nhau mang đồ cho bữa tiệc nướng như 持って行く (mang đi), 買って行く (mua mang đi), 作って行く (làm mang đi), v.v..

- Kết hợp 行く／来る với thể テ của động từ.

- 「V-て行く／来る」は、はじめに V をして、そのままの状態で行く／来ることを表す言い方です。この課では、「持って行く」「買って行く」「作って行く」のように、バーベキューの持ち物の分担を相談するときに使っています。
- 動詞のテ形に「行く／来る」が接続します。

【例】 ▶ あした わたし も い
明日のパーティー、私はデザートを持って行きます。
Tôi sẽ mang đồ tráng miệng tới bữa tiệc ngày mai.

▶ くに りょうり つく き た
国の料理を作ってきました。どうぞ、食べてください。
Tôi đã nấu và mang đến đây một món ăn của đất nước tôi. Xin mời dùng thử.

▶ の もの か き
飲み物を買ってきましたよ。
Tôi đã mua nước đến rồi đây.

②

N1 と N2 (と)、どっちがいいですか？

S。どれがいいですか？

チョコレートケーキとチーズケーキ、どっちがいいですか？

Bạn thích bánh sô cô la hay bánh phô mai hơn?

お茶、いろいろありますね。どれがいいですか？

Có nhiều trà quá nhỉ. Bạn thích loại nào?

- Từ để hỏi どれ hoặc どっち được sử dụng để hỏi người khác chọn cái gì trong số những thứ được giới hạn sẵn. Khi có 2 sự lựa chọn thì dùng どっち, khi có từ 3 sự lựa chọn trở lên thì dùng どれ.
- どっち là cách nói thân mật của どちら. N1とN2 được sử dụng khi đưa ra các thứ để so sánh. Cũng có trường hợp nói N1とN2と.

- 限定されたいくつかのものの中から何がいいかをたずねるときは、疑問詞の「どれ」または「どっち」を使って質問します。選択肢が 2 つのときは「どっち」、3 つ以上のときは「どれ」を使います。
- 「どっち」は「どちら」のカジュアルな言い方です。比べるものを並べるときは「N1 と N2」となりますが、「N1 と N2 と」と言う場合もあります。

【例】 ▶ ジュースとお茶と、どちらがいいですか？
 Bạn muốn uống nước ép hay trà?

▶ アイスはチョコとバニラとストロベリー味があります。どれがいいですか？
 Có kem vị sô cô la, vani và dâu. Bạn muốn ăn vị nào?

3

Nのほうがいいです

しお
 塩のほうがいいです。
 Tôi thích dùng muối hơn.

- Đây là cách nói dùng khi lựa chọn 1 trong 2 thứ. N là thứ người nói đã chọn.
- Cũng có trường hợp のほうが được lược bỏ thành Nがいいです.
- 2つのものから 1つを選ぶときの言い方です。Nには選んだものが入ります。
- 「のほうが」を省略して「Nがいいです」となる場合もあります。

【例】 ▶ A：肉と魚、どっちがいいですか？
 にく さかな
 Bạn thích thịt hay cá hơn?
 B：肉がいいです。
 にく
 Tôi thích thịt hơn.

4

【từ nghi vấn 疑問詞】でもいいです

A：何が食べたいですか？
 なに た
 Bạn muốn ăn gì?
 B：何でもいいです。
 なん
 Tôi ăn gì cũng được.

- Đây là cách nói thể hiện rằng người nói không có sở thích hay mong muốn gì đặc biệt. Trong ví dụ trên, khi được hỏi muốn ăn gì, người nghe đã trình bày rằng họ không có mong muốn gì đặc biệt.
- Cũng có những cách nói khác như 何でも (thứ gì cũng), どっちでも (cái nào cũng), いつでも (lúc nào cũng), だれでも (ai cũng), どこでも (ở đâu cũng), いくつでも (bao nhiêu cũng).
- 好みや希望などが特にないことを表す言い方です。ここでは、食べたいものを聞かれたときに、特に希望がないことを伝えています。
- 「何でも」「どっちでも」「いつでも」「だれでも」「どこでも」「いくつでも」のような言い方があります。

【例】 ▶ A：チョコレートケーキとチーズケーキ、どっちがいいですか？
 chocolato kēki chīzu kēki
 Bạn thích bánh sô cô la hay bánh phô mai hơn?
 B：どっちでもいいです。
 Cái nào cũng được.

▶ A：からあげは、いくつ買いましょうか？
 か
 Mua mấy miếng gà rán bây giờ nhỉ?
 B：いくつでもいいです。
 Mấy miếng cũng được.

日本の生活
TIPS

● バーベキュー Tiệc nướng



Những bữa tiệc nướng ngoài trời sử dụng vỉ nướng để nướng đồ ăn không chỉ được tổ chức ở Nhật mà còn ở nhiều quốc gia khác nữa. Tuy nhiên, tiệc nướng của Nhật có những đặc trưng sau đây:

- ◆ Ngoài thịt thì còn có các loại rau khác như bí đỏ, hành tây, ngô, hay cả hải sản khác như tôm, mực, sò, v.v..
- ◆ Không nướng hết rồi mới ăn mà sẽ vừa nướng vừa ăn liên tục.
- ◆ Sau cùng, mọi người thường ăn *yakisoba* (mì soba xào) hay *yaki-onigiri* (cơm nắm nướng).
- ◆ Dụng cụ nướng thường được thuê ở công viên hoặc nơi cắm trại.
- ◆ Cũng có những nơi chuyên tổ chức tiệc nướng giúp bạn chuẩn bị sẵn tất cả nguyên liệu và dụng cụ nên bạn không cần mang gì tới mà chỉ cần trả tiền và tận hưởng buổi tiệc.
- ◆ Gần đây, những nơi tổ chức "tiệc nướng trong thành phố" có trả phí như sân thượng hoặc ban công của tòa nhà cũng được nhiều người ưa chuộng.

屋外で、グリルで食べ物を焼いて食べるバーベキューは、日本だけではなくいろいろな国で行われる料理のイベントですが、日本のバーベキューには、次のような特徴があります。

- ◆ 肉が中心だが、肉だけでなく、かぼちゃ、たまねぎ、とうもろこしなどの野菜や、エビ、イカ、貝などのシーフードも焼く。
- ◆ すべてを焼いてから食べるのではなく、焼いては食べ、焼いては食べ、を繰り返す。
- ◆ 最後に焼きそばや焼きおにぎりを食べることも一般的。
- ◆ バーベキューの道具は、自分の道具ではなく、公園やキャンプ場などですべてレンタルすること多い。
- ◆ 道具や材料をすべて用意してくれて、手ぶらで行ってお金を払うだけでバーベキューが楽しめるバーベキュー場もある。
- ◆ ビルの屋上やテラスなどを使った「都会で楽しむバーベキュー場」の有料施設も、最近人気が出ている。

● ^{そうざい}スーパーの惣菜コーナー Quầy đồ ăn chế biến sẵn trong siêu thị

Bạn có thể tới quầy đồ ăn chế biến sẵn trong siêu thị và mua mang về những món ăn đã được chế biến sẵn và ăn ngay. Các loại thức ăn thường thấy là món chiên (gà rán *karaage*, bánh khoai tây chiên giòn *korokke*, v.v.), *yakitori* (gà xiên nướng), *nimono* (món hầm), salad, v.v.. Siêu thị không chỉ bán những món thường được chế biến trong gia đình mà có cả những món phức tạp khó có thể nấu ở nhà.

Khu đồ ăn chế biến sẵn rất có ích với những người bận rộn không có thời gian tự nấu nướng. Cũng có người mua thêm một chút đồ ăn tại đây để có bữa ăn cân bằng dinh dưỡng. Gần tới giờ đóng cửa, các món ăn sẽ được giảm giá để không có đồ ăn thừa bị bỏ lại.

スーパーの総菜コーナーでは、調理されたおかずが売られていて、買って帰れば自分で調理しないでそのまま食べることができます。よく売られているおかずは、揚げ物（からあげ、コロッケなど）、焼き鳥、煮物、サラダなどがあり、一般家庭でよく作るおかずだけでなく、家ではなかなか作れない本格的な味の惣菜を売りにしているスーパーもあります。

総菜コーナーは、忙しくて自分で料理をする時間がない人にとってはありがたい存在です。また、栄養バランスを取るために料理を少しだけ買い足したりするなど、上手に利用している人もいます。閉店時間が近づくと、総菜が売れ残らないように、割引セールが行われます。

● や とり 焼き鳥 Yakitori

Yakitori (gà xiên nướng) được chế biến từ thịt gà cắt miếng nhỏ và nướng bằng xiên gỗ. Món này ít khi được chế biến tại nhà mà thường được mua sẵn từ siêu thị hay cửa hàng tiện lợi, và là một món thường thấy trong thực đơn của *izakaya* (quán nhậu kiểu Nhật).

Những cửa hàng chuyên *yakitori* được gọi là *yakitori-ya*. Có nhiều loại *yakitori*, tùy vào bộ phận của thịt gà được sử dụng, ví dụ như món gan gà *rebaa*, món thịt quanh cổ gà *seseri*, món ức gà *sasami*, v.v.. Ngoài ra, món *negima* gồm thịt gà và hành hay món gà viên *tsukune* cũng là những món ăn được yêu thích thường xuất hiện trong thực đơn.

Gia vị dùng để nêm nếm *yakitori* thường là muối và *tare*. *Tare* là một loại sốt ngọt với thành phần chính là nước tương *shooyu*.

焼き鳥は鶏肉を小さく切り、木の串に刺して焼いた料理です。家庭で作ることは少なく、できたものをスーパーやコンビニなどで買って来たり、居酒屋のメニューとして食べたりします。焼き鳥専門の料理店は、「焼き鳥屋」と言います。

焼き鳥は、どの部位の肉を使うかによっていろいろな種類があり、肝臓を使った「レバー」、首の周りの肉を使った「せせり」、胸の肉を使った「ささみ」などがあります。また、鶏肉とねぎを交互に刺した「ねぎま」や、鶏の挽肉をボール状にした「つくね」などもポピュラーなメニューです。

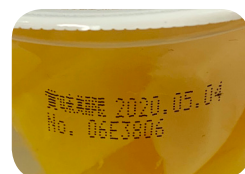
焼き鳥の味付けにはおもに「塩」と「たれ」があり、「たれ」はしょうゆをベースに甘く味を付けたソースです。



● しょうみきげん しょうひきげん 賞味期限と消費期限 Hai loại hạn sử dụng

Các sản phẩm được bày bán ở Nhật thường được in 賞味期限 hoặc 消費期限 trên bao bì. 賞味期限 là thời hạn sử dụng trước khi chất lượng và hương vị của sản phẩm thay đổi, quá 賞味期限 không có nghĩa là đồ sẽ lập tức hỏng và không ăn được nữa. Ngược lại, 消費期限 là thời hạn có thể sử dụng sản phẩm một cách an toàn, thường được in trên các sản phẩm nhanh bị thiu hỏng.

日本で売られる食品には、「賞味期限」か「消費期限」のどちらかが表示されています。「賞味期限」は、その食品の品質や味に変化なく食べられる期限のことで、賞味期限が過ぎても、すぐに食べられなくなるわけではありません。これに対して「消費期限」は、その食品を安全に食べられる期限のことで、傷みの早い食品に表示されます。



● ひょうじ アレルギー表示 Thông tin về thành phần gây dị ứng

Nếu bị dị ứng với đồ ăn thì mỗi khi mua đồ, bạn cần xem trên bao bì sản phẩm xem có nguyên liệu gây dị ứng cho mình không. Tại Nhật có quy định nếu sản phẩm được đóng gói có thành phần từ 7 nguyên liệu: trứng, sữa, lúa mạch, tôm, cua, lạc, kiều mạch thì phải được ghi trên bao bì sản phẩm. Tuy nhiên, không có quy định về tên gọi được in trên bao bì, ví dụ 卵 (trứng) có thể được ghi là 厚焼き玉子 (trứng rán), ハムエッグ (trứng và giăm bông), 乳 (sữa) có thể được ghi là ミルク (sữa), バター (bơ), アイスcream (kem), v.v.. Vì vậy, nếu bị dị ứng thì bạn cần chú ý tới những điểm này. Ngoài ra, những cửa hàng, nhà hàng bán thức ăn hay cơm hộp không có nghĩa vụ ghi thông tin thành phần gây dị ứng nên bạn cần xác nhận trực tiếp với nhân viên cửa hàng.

食品アレルギーを持っている人が食べ物を買う場合、商品ラベルの表示を見て、アレルギーの材料が入っていないかどうか、確かめる必要があります。日本では、包装して売られる加工食品に「卵、乳、小麦、エビ、カニ、落花生、そば」の7品目のどれかが入っている場合は、必ず表示をしなければならない決まりがあります。ただし、表示される名称は決まっておらず、例えば、卵は「厚焼き玉子、ハムエッグ」など、乳は「ミルク、バター、アイスクリーム」などと表示される場合もあるので、そのアレルギーがある人は注意が必要です。また、お惣菜やお弁当などの店頭販売や、レストランなどの外食ではアレルギー表示の義務がありませんので、お店の人に直接確認する必要があります。